



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư Cầu đường CII

Ngày 30/09/2025	62,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.8%	13.2%	-0.9%

DT thuần Q3/25
672
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0 4.6%
YoY: ▲ 68.0 11.2%

LN thuần Q3/25
162
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 57.0 -25.8%
YoY: ▲ 5.00 3.4%

LN sau thuế Q3/25
157
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 48.0 -23.3%
YoY: ▲ 16.0 11.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
62.3%
YoY: +/- ▼ 9.2%

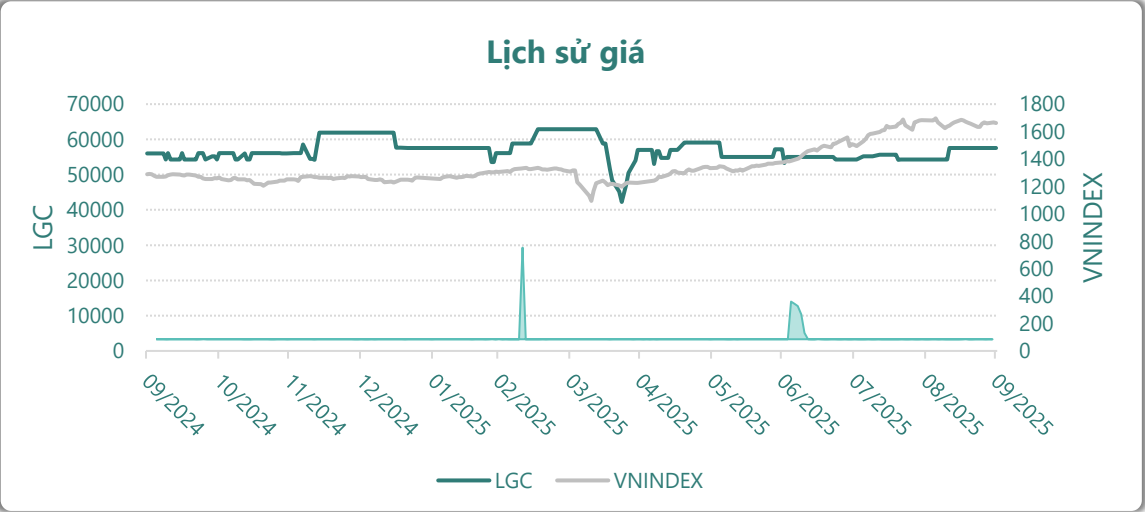
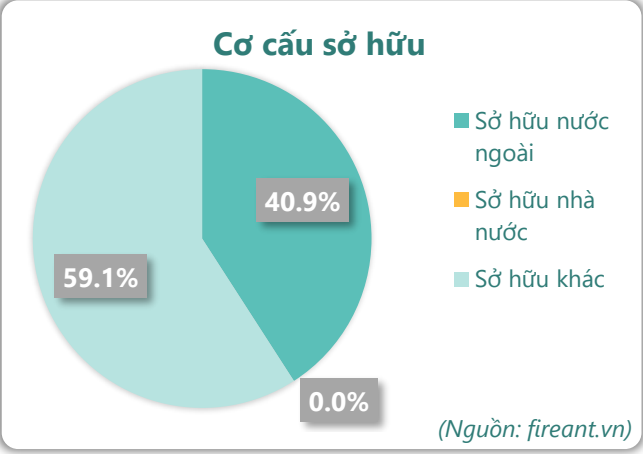
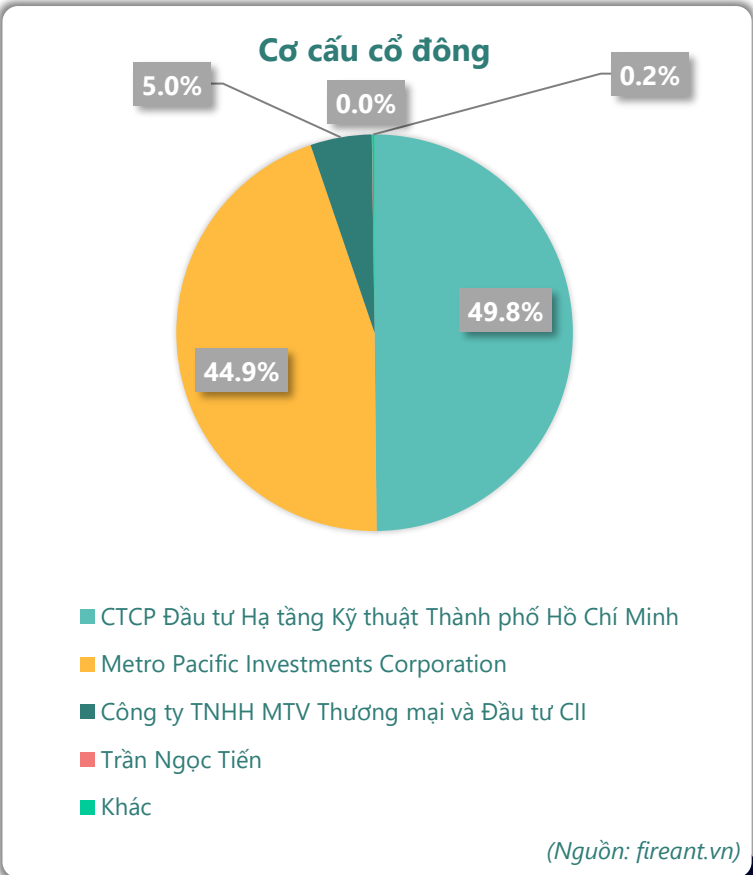
ROE (TTM) Q3/25
8.7%
YoY: +/- ▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	42,256 - 62,886
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,015
Số lượng CPLH (CP)	192,854,765
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
Sở hữu nước ngoài	40.9%
Beta	0.12
EPS	2,601
P/E	24.0

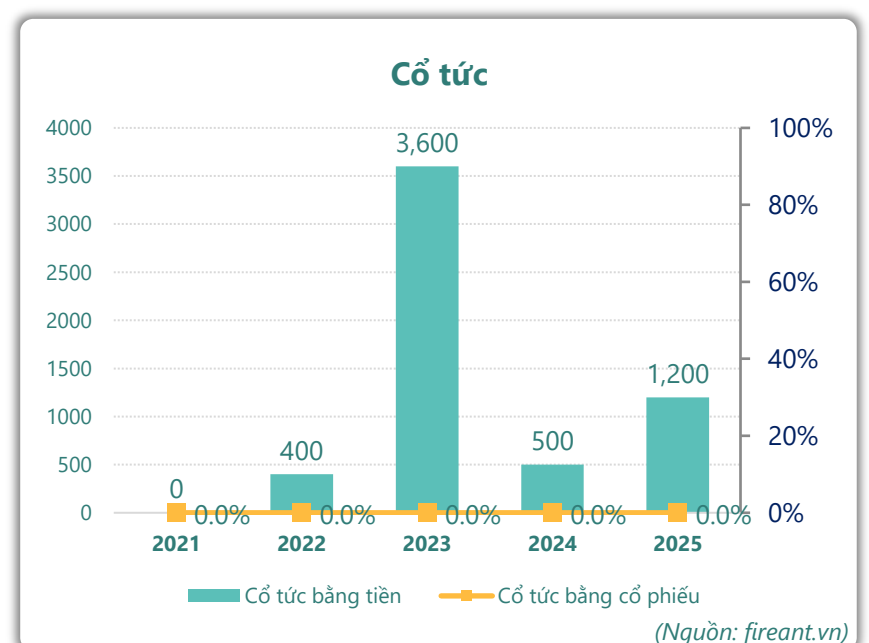
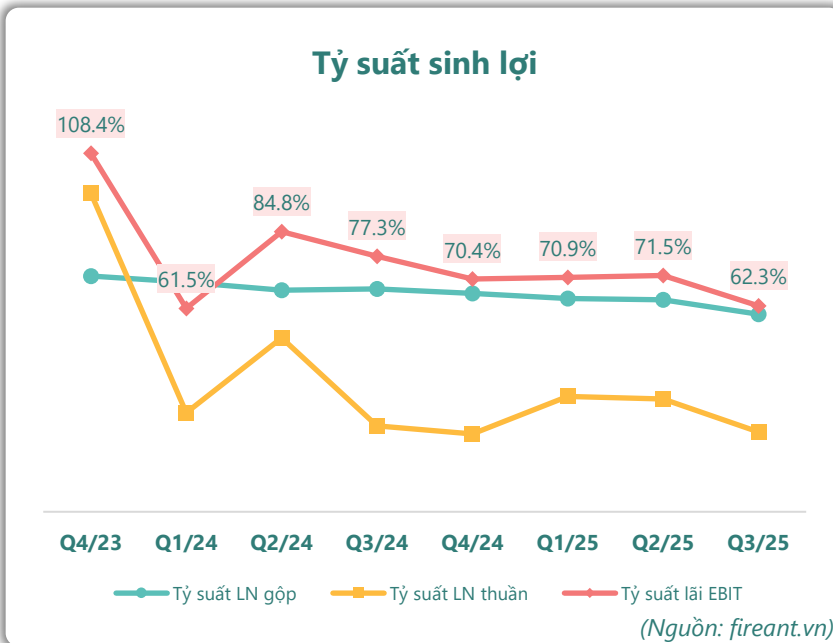
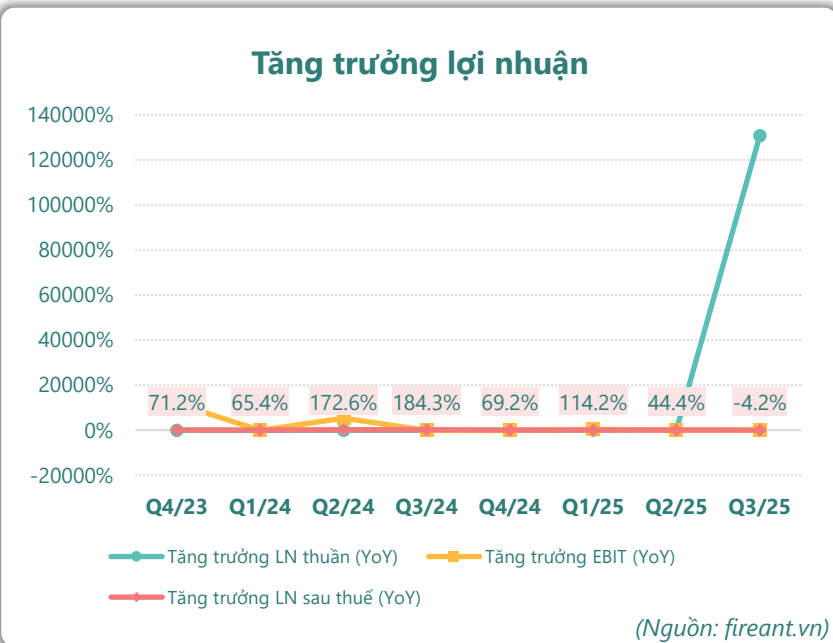
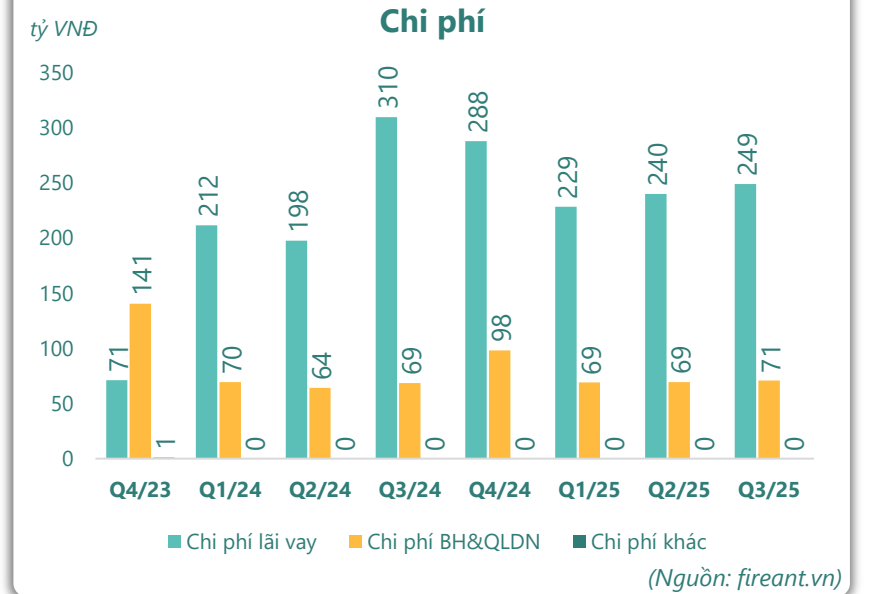
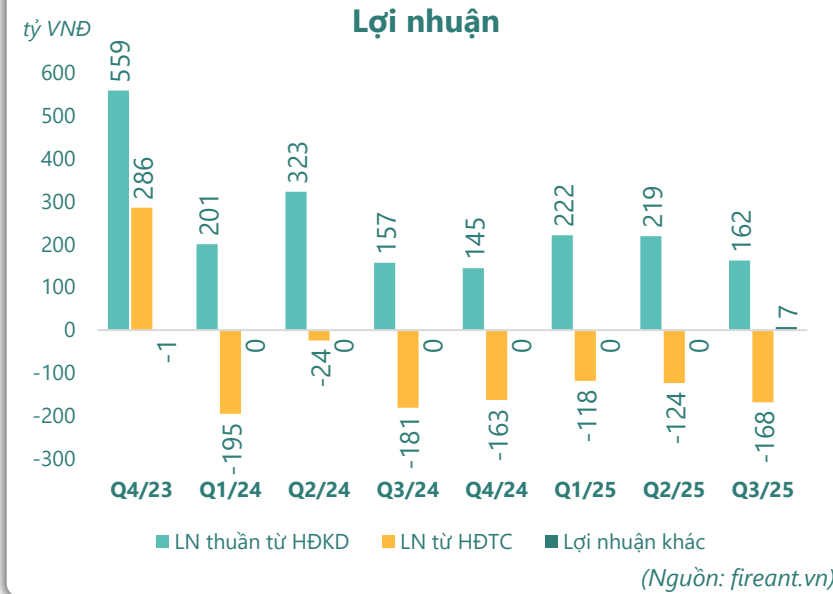
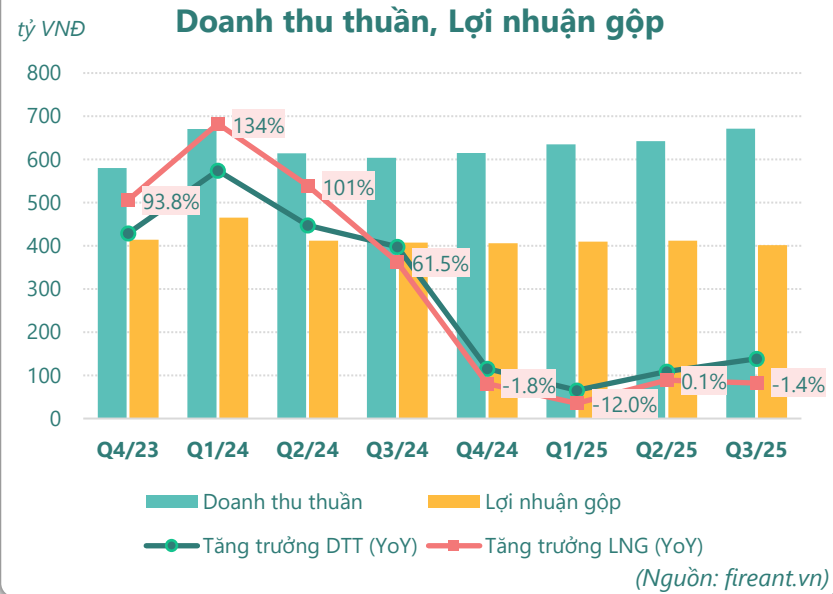
DT thuần 9T 2025
1,949
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.0 3.2%

LN thuần 9T 2025
603
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 78.0 -11.4%

LN sau thuế 9T 2025
572
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 68.0 -10.6%



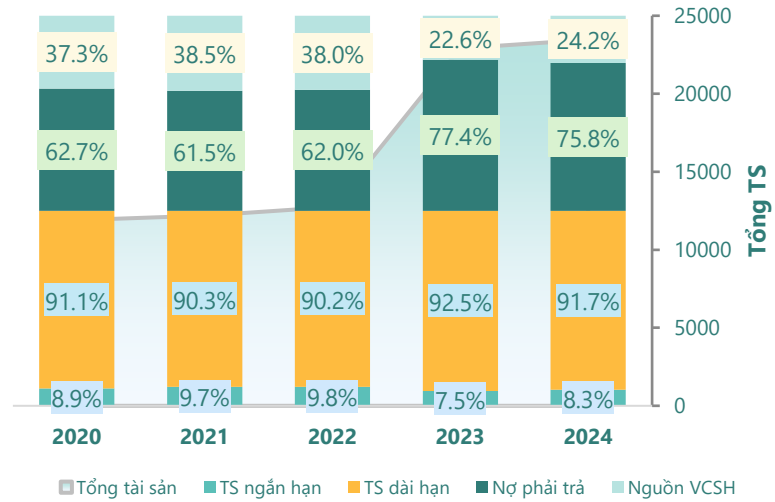
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

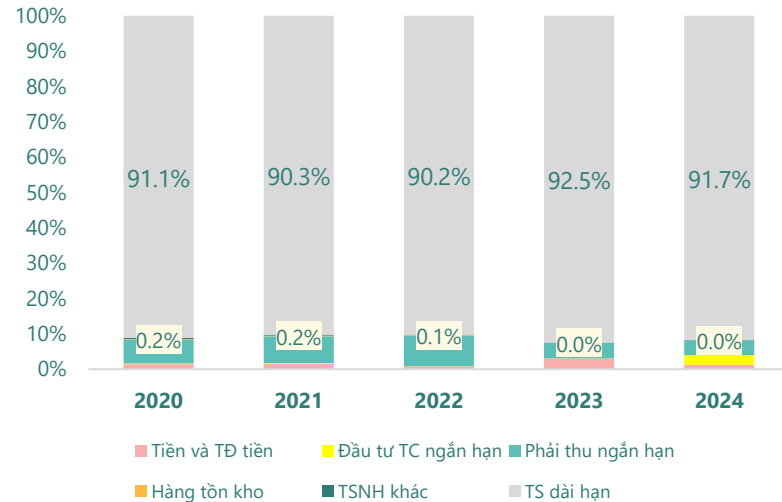
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

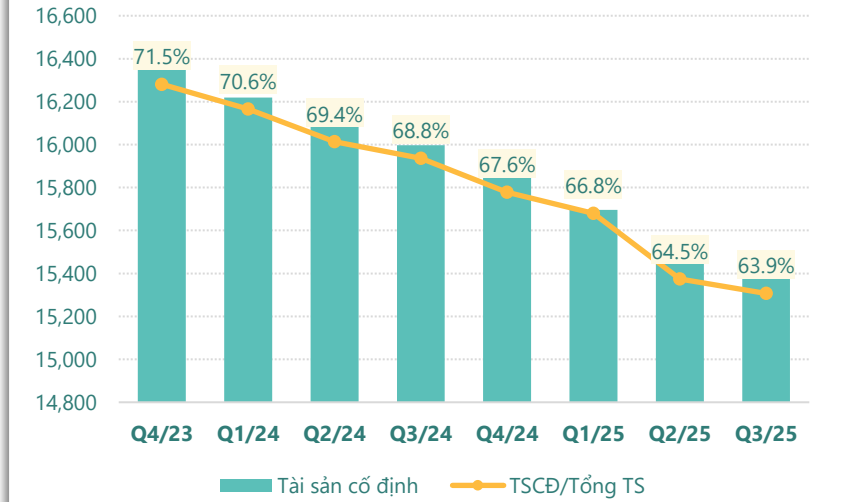
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

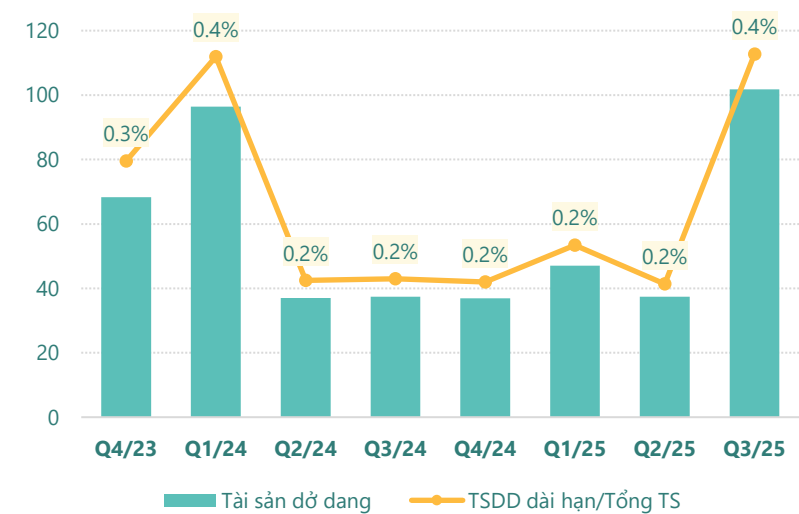
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

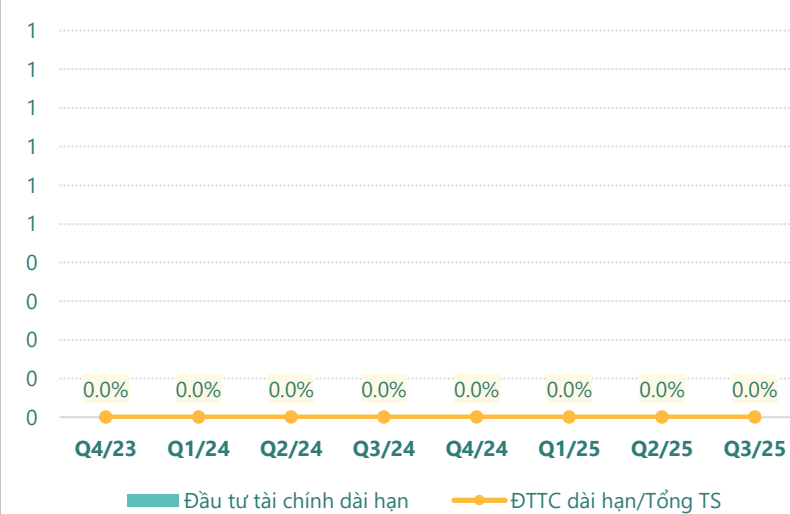
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

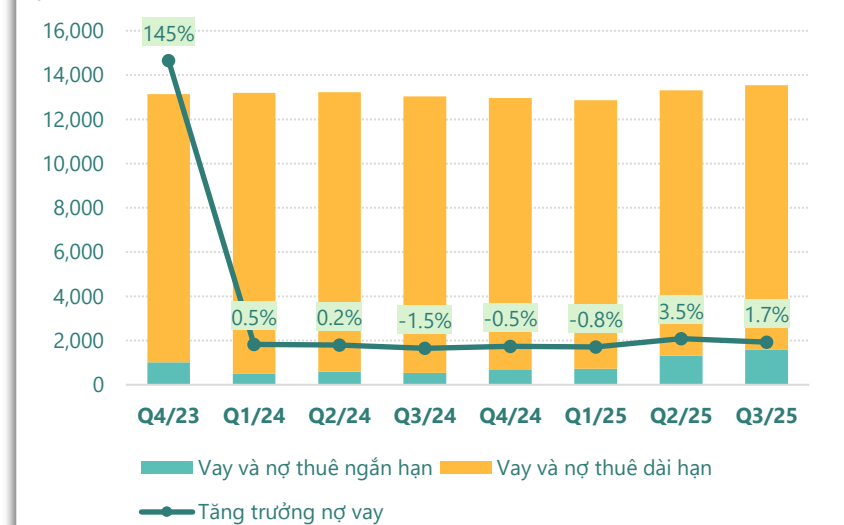
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

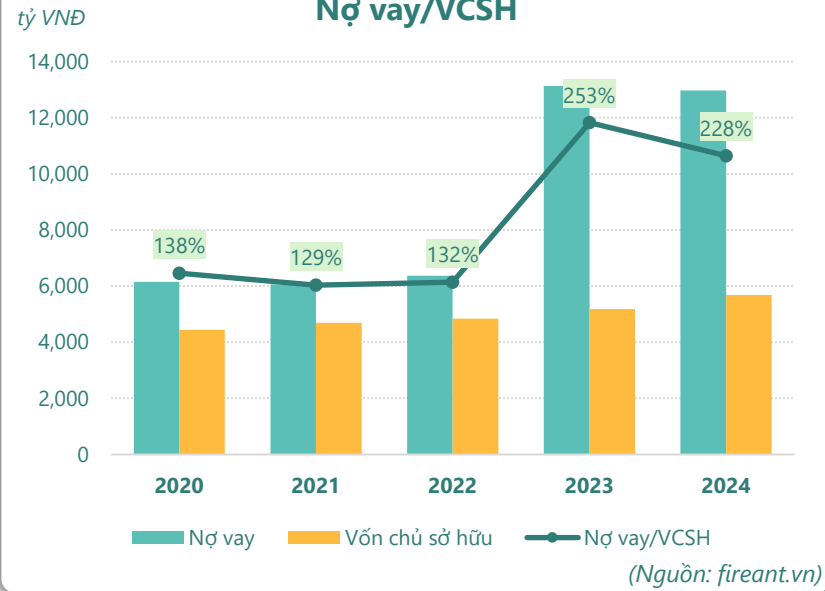
tỷ VNĐ



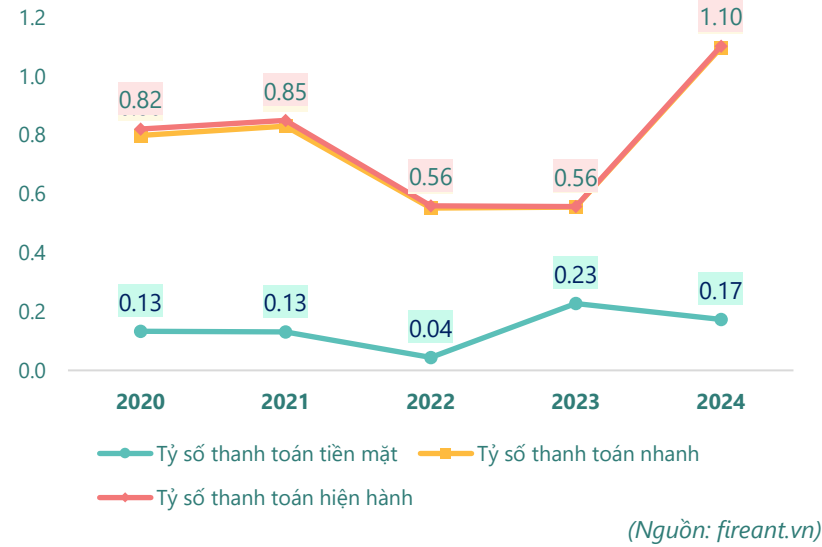
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

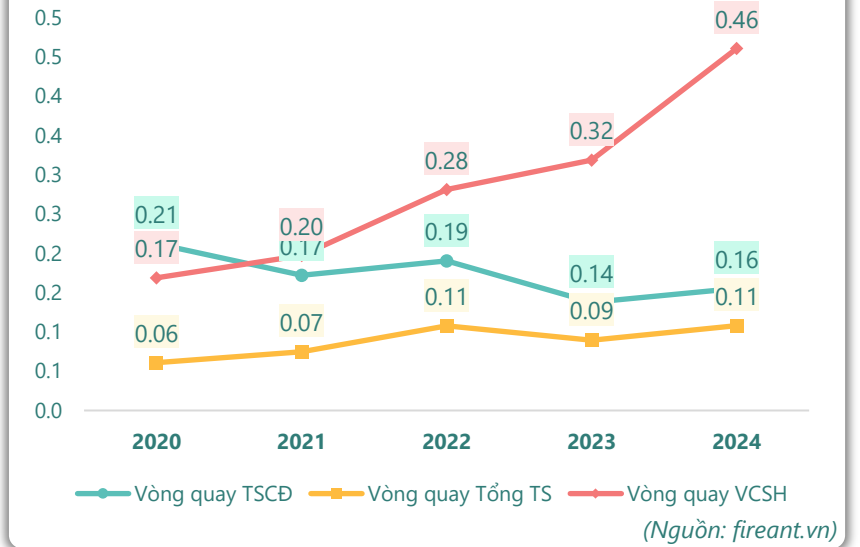
Nợ vay/VCSH



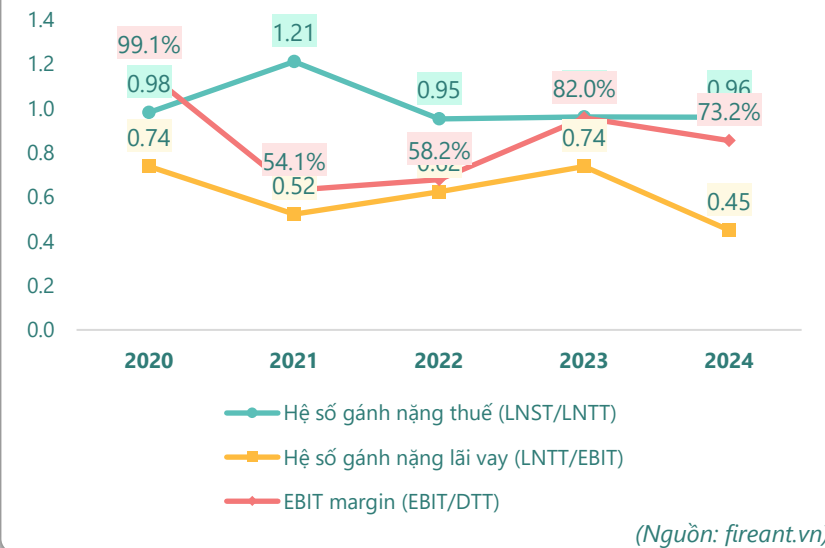
Chỉ số thanh khoản



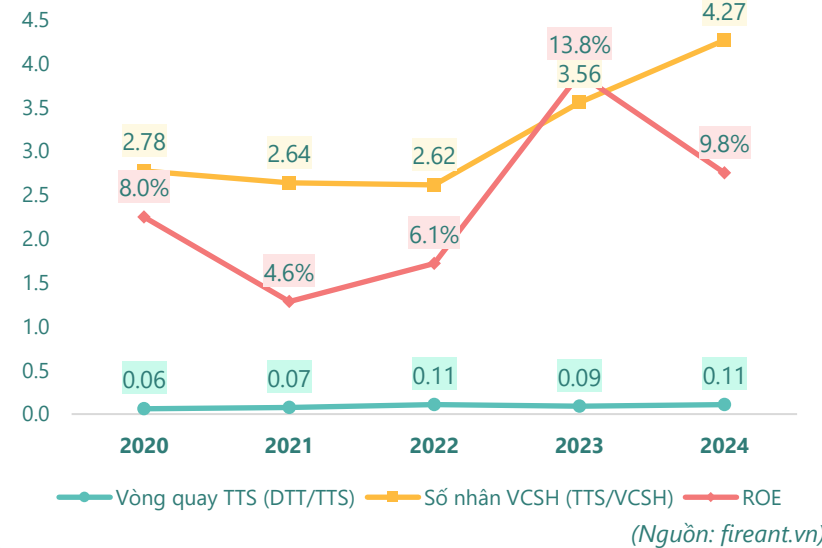
Vòng quay tài sản



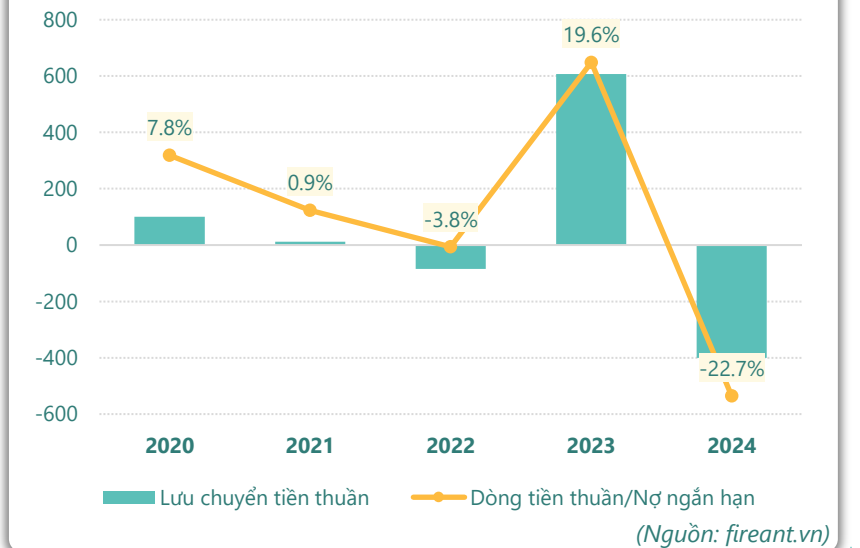
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	672	604	11.2%	1,949	1,889	3.2%
Giá vốn hàng bán	270	197	37.2%	726	604	20.1%
Lợi nhuận gộp	401	407	-1.4%	1,222	1,284	-4.8%
Doanh thu HĐTC	83.6	131	-36.2%	315	327	-3.7%
Chi phí TC	252	312	-19.4%	725	728	-0.4%
Chi phí lãi vay	249	310	-19.6%	718	720	-0.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	33.3	29.9	11.3%	94.8	91.6	3.6%
Chi phí QLDN	37.6	38.7	-2.8%	115	111	3.4%
LN thuần từ HĐKD	162	157	3.4%	603	681	-11.4%
Lợi nhuận khác	6.82	-0.05	13732%	6.58	-0.20	3462%
LN trước thuế	169	157	7.8%	610	681	-10.4%
Lợi nhuận sau thuế	157	141	11.5%	572	640	-10.6%
LNST của CĐ cty mẹ	106	76.3	38.6%	411	441	-6.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.7	158	204	156	237	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	462	-396	-268	-18.9	-479	-44.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.96	-248	-42.1	-158	415	-36.9
Tiền đầu kỳ	352	896	411	305	285	457
Lưu chuyển tiền thuần	544	-485	-105	-20.9	172	-98.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	896	411	305	285	457	358

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	24,073	23,464	2.6%
Tài sản ngắn hạn	2,454	1,943	26.3%
Tiền và tương đương tiền	358	305	17.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,253	624	101%
Phải thu ngắn hạn	817	992	-17.7%
Hàng tồn kho	0.78	9.50	-91.7%
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	11.2	125%
Tài sản dài hạn	21,619	21,521	0.5%
Phải thu dài hạn	1,647	1,470	12.0%
Tài sản cố định	15,392	15,864	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	102	36.9	176%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4,258	3,904	9.1%
Lợi thế thương mại	220	246	-10.3%
Nợ phải trả	18,155	17,779	2.1%
Nợ ngắn hạn	2,790	1,762	58.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,579	601	163%
Phải trả người bán ngắn hạn	362	390	-7.0%
Nợ dài hạn	15,365	16,017	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	11,958	12,367	-3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,918	5,685	4.1%
Vốn chủ sở hữu	5,918	5,685	4.1%
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

